

Số: 1064/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, tinh gọn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 và giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; theo đó, tăng kinh phí hoạt động định mức dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị.

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND tỉnh về thành lập Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 25/TB-HĐND ngày 18/4/2025 của Thường trực HĐND tỉnh về Kết luận của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp tháng 4/2025.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại công văn số: 4683./STC-TCHCSN, ngày 23 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 và bổ sung kinh phí định mức của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh do thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy với tổng số tiền cụ thể:

- Tổng dự toán điều chỉnh giảm của các cơ quan, đơn vị sáp nhập vào các đơn vị mới và giảm chế độ lễ Tết và các nội dung khác: 27.078.542.190 đồng, trong đó:

- + Điều chỉnh giảm dự toán Sở Tài chính: 13.220.386.486 đồng
- + Điều chỉnh giảm dự toán Sở Kế hoạch và Đầu tư: 13.858.155.704 đồng
- Điều chỉnh tăng cho Sở Tài chính (mới) từ dự toán thực hiện sáp nhập của đơn vị cũ: 26.919.542.190 đồng
- Bổ sung kinh phí định mức theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND (gồm định mức mới của công chức, viên chức, HĐLĐ) cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh: 2.441.600.000 đồng, thực hiện từ nguồn dự toán năm 2025 (kinh phí tăng định mức chi thường xuyên)
- Điều chỉnh tăng dự toán 02 tháng đã sử dụng của đơn vị trước khi hợp nhất, sáp nhập về đơn vị mới để thực hiện quyết toán: 4.493.564.567 đồng.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1, các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm phân bổ, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định Luật ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND;
- Lưu: VP, HL 5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hữu Hoàng

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG DỰ TOÁN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ SAU SẮP XẾP, TỈNH GỌN

(Kèm theo công văn Quyết định số 106/H/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại 10 tháng của các cơ quan, đơn vị thời điểm sắp nhập	Dự toán điều chỉnh giảm (-)			Dự toán điều chỉnh tăng (+) từ dự toán sắp nhập		Bổ sung kinh phí định mức theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND (gồm định mức mới của công chức, viên chức, HĐLĐ)	Dự toán 2025 sau điều chỉnh, bổ sung được sử dụng và quyết toán
			Tổng số	Điều chỉnh giảm dự toán 10 tháng để sắp nhập đơn vị mới	Điều chỉnh giảm về biên chế, lễ tết và một số nội dung khác	Điều chỉnh tăng từ dự toán sắp nhập	Dự toán 02 tháng đã sử dụng của đơn vị trước khi hợp nhất, sắp nhập về đơn vị mới để thực hiện quyết toán		
		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=1-2+5+6+7
	Tổng cộng	27.078.542.190	27.078.542.190	26.919.542.190	159.000.000	26.919.542.190	4.493.564.567	2.441.600.000	33.854.706.757
I	Sở Tài chính	13.220.386.486	13.220.386.486	13.143.386.486	77.000.000				
	Chi quản lý nhà nước	13.220.386.486	13.220.386.486	13.143.386.486	77.000.000				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ:	6.526.220.322	6.526.220.322	6.526.220.322					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.529.754.771	4.529.754.771	4.529.754.771					
	- Kinh phí HĐLĐ	380.000.000	380.000.000	380.000.000					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.616.465.551	1.616.465.551	1.616.465.551					
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:	2.658.249.051	2.658.249.051	2.658.249.051					
	- 10% tiết kiệm tạo nguồn	246.000.000	246.000.000	246.000.000					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.016.438.596	1.016.438.596	1.016.438.596					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.395.810.455	1.395.810.455	1.395.810.455					
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ:	4.035.917.113	4.035.917.113	3.958.917.113	77.000.000				
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP:	456.000.000	456.000.000	456.000.000					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	77.000.000	77.000.000		77.000.000				
	- Chi tiền nhuận bút viết tin, bài lên Cổng thông tin điện tử của Sở	70.000.000	70.000.000	70.000.000					
	- Khóa sổ và quyết toán ngân sách	225.000.000	225.000.000	225.000.000					
	- Kinh phí công tác xác định giá đất và Hội đồng thẩm định giá đất	804.800.000	804.800.000	804.800.000					
	- Kinh phí thuê máy chủ ảo vận hành phần mềm CSDL về giá tại địa phương	27.000.000	27.000.000	27.000.000					
	- Kinh phí phục vụ cho Hội đồng tổ tụng hình sự	66.300.000	66.300.000	66.300.000					
	- Trang phục thanh tra	50.000.000	50.000.000	50.000.000					
	- Tiêu chí bổ sung	152.434.000	152.434.000	152.434.000					
	- Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường	4.203.113	4.203.113	4.203.113					
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	210.000.000	210.000.000	210.000.000					
	- Kinh phí xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá	5.000.000	5.000.000	5.000.000					
	- Kinh phí bảo trì phần mềm QLNS Dự án đầu tư Pabmis	330.000.000	330.000.000	330.000.000					
	- Kinh phí bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	30.880.000	30.880.000	30.880.000					
	- Kinh phí trang bị các thiết bị công nghệ thông tin	22.000.000	22.000.000	22.000.000					

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại 10 tháng của các cơ quan, đơn vị thời điểm sắp nhập	Dự toán điều chỉnh giảm (-)			Dự toán điều chỉnh tăng (+) từ dự toán sắp nhập		Bổ sung kinh phí định mức theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND (gồm định mức mới của công chức, viên chức, HDLĐ)	Dự toán 2025 sau điều chỉnh, bổ sung được sử dụng và quyết toán
			Tổng số	Điều chỉnh giảm dự toán 10 tháng để sắp nhập đơn vị mới	Điều chỉnh giảm về biên chế, lễ tết và một số nội dung khác	Điều chỉnh tăng từ dự toán sắp nhập	Dự toán 02 tháng đã sử dụng của đơn vị trước khi hợp nhất, sắp nhập về đơn vị mới để thực hiện quyết toán		
		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=1-2+5+6+7
	- Bảo trì phần mềm nhắc việc	30.000.000	30.000.000	30.000.000					
	- Kinh phí trang bị phương tiện làm việc cho 01 Phó Giám đốc Sở	45.000.000	45.000.000	45.000.000					
	- Kinh phí xây dựng phần mềm xác định giá đất theo phương pháp thặng dư	660.000.000	660.000.000	660.000.000					
	- Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá để bán đấu giá tài sản (Yên sào, tài sản khác thuộc tài sản công theo quy định)	90.000.000	90.000.000	90.000.000					
	- Bảo trì phần mềm quản lý tiền lương cho các đơn vị thuộc tỉnh	635.000.000	635.000.000	635.000.000					
	- Kinh phí hỗ trợ công tác đôn đốc thu góp phần hoàn thành dự toán năm 2024								
	- Kinh phí trang bị phương tiện làm việc cho 01 Phó Giám đốc Sở (chị Vân)	45.300.000	45.300.000	45.300.000					
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa	13.858.155.704	13.858.155.704	13.776.155.704	82.000.000				
2.1	Quản lý nhà nước	10.049.488.724	10.049.488.724	9.992.488.724	57.000.000				
a	KP giao thực hiện chế độ tự chủ	5.510.648.614	5.510.648.614	5.510.648.614					
	-Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP.	3.936.153.886	3.936.153.886	3.936.153.886					
	-Kinh phí chi lương cho HDLĐ	221.113.741	221.113.741	221.113.741					
	-Kinh phí hoạt động theo định mức.	1.353.380.987	1.353.380.987	1.353.380.987					
b	KP thực hiện cải cách tiền lương	2.254.809.070	2.254.809.070	2.254.809.070					
	- 10% chi TX đơn vị giữ	185.000.000	185.000.000	185.000.000					
	- BS tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	818.823.963	818.823.963	818.823.963					
	- BS tiền lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	1.250.985.107	1.250.985.107	1.250.985.107					
	KP thực hiện cải cách tiền lương (theo đổi từ nguồn 14)	207.000.000	207.000.000	207.000.000					
c	KP giao không thực hiện chế độ tự chủ	1.651.031.040	1.651.031.040	1.594.031.040	57.000.000				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	57.000.000	57.000.000		57.000.000				
	- Trang phục thanh tra viên (4 người)	30.000.000	30.000.000	30.000.000					
	- Tiêu chí bổ sung	180.000.000	180.000.000	180.000.000					
	- Thù lao nhuận bút	172.987.040	172.987.040	172.987.040					
	- KP duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống QLCL ISO TCVN 2001-2008 hàng năm	15.000.000	15.000.000	15.000.000					
	- Kinh phí xây dựng mở rộng hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001	40.000.000	40.000.000	40.000.000					
	- Kinh phí chi hỗ trợ cho công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	36.800.000	36.800.000	36.800.000					
	- Kinh phí xây dựng VB QPPL	30.000.000	30.000.000	30.000.000					

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại 10 tháng của các cơ quan, đơn vị thời điểm sắp nhập	Dự toán điều chỉnh giảm (-)			Dự toán điều chỉnh tăng (+) từ dự toán sắp nhập		Bổ sung kinh phí định mức theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND (gồm định mức mới của công chức, viên chức, HDLĐ)	Dự toán 2025 sau điều chỉnh, bổ sung được sử dụng và quyết toán
			Tổng số	Điều chỉnh giảm dự toán 10 tháng để sắp nhập đơn vị mới	Điều chỉnh giảm về biên chế, lễ tết và một số nội dung khác	Điều chỉnh tăng từ dự toán sắp nhập	Dự toán 02 tháng đã sử dụng của đơn vị trước khi hợp nhất, sắp nhập về đơn vị mới để thực hiện quyết toán		
		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=1-2+5+6+7
	- Kinh phí tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đầu thầu, giám sát đánh giá dự án đầu tư, phổ biến Luật Đầu tư theo đối tác công tư và các nghị định, thông tư hướng dẫn liên quan...	360.000.000	360.000.000	360.000.000					
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động đầu thầu	40.000.000	40.000.000	40.000.000					
	- Kinh phí Tổ điều phối vùng theo QĐ số 1809/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	100.000.000	100.000.000	100.000.000					
	- Kinh phí để thực hiện khảo sát, đánh giá Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Khánh Hòa năm 2024	561.244.000	561.244.000	561.244.000					
	- Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sỹ								
	- Kinh phí thuê tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT Khu đô thị hỗn hợp Nha Trang								
	- Kinh phí thuê tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT các Khu đô thị Cam Lâm								
	- Kinh phí thực hiện tổ chức các hội nghị tập huấn ngành Kế hoạch và Đầu tư năm 2024	28.000.000	28.000.000	28.000.000					
	KP giao không thực hiện chế độ tự chủ	426.000.000	426.000.000	426.000.000					
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	426.000.000	426.000.000	426.000.000					
2.2	Sự nghiệp kinh tế (Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp)	3.808.666.980	3.808.666.980	3.783.666.980	25.000.000				
a	KP giao thực hiện chế độ tự chủ	1.715.602.331	1.715.602.331	1.715.602.331					
	-Kinh tiền lương tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.182.334.340	1.182.334.340	1.182.334.340					
	-Kinh phí chi lương cho HDLĐ	124.107.300	124.107.300	124.107.300					
	-Kinh phí hoạt động theo định mức.	409.160.691	409.160.691	409.160.691					
b	KP thực hiện cải cách tiền lương	579.869.291	579.869.291	579.869.291					
	- 10% chi TX đơn vị giữ	54.000.000	54.000.000	54.000.000					
	- BS tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP	211.940.565	211.940.565	211.940.565					
	- BS tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP	313.928.726	313.928.726	313.928.726					
c	KP giao không thực hiện chế độ tự chủ	1.513.195.358	1.513.195.358	1.488.195.358	25.000.000				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	25.000.000	25.000.000		25.000.000				
	- Sao chép đĩa USB, chỉnh sửa, cập nhật nội dung video	108.000.000	108.000.000	108.000.000					
	- Giới thiệu hình ảnh, thông tin của tỉnh trên báo chí	33.000.000	33.000.000	33.000.000					
	- Biên tập, in ấn, dịch tài liệu sang tiếng nước ngoài	180.000.000	180.000.000	180.000.000					
	- Kinh phí hội nghị, hội thảo, tập huấn, học tập kinh nghiệm, gian hàng, hội chợ, phiên dịch... phục vụ công tác kêu gọi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	521.195.358	521.195.358	521.195.358					

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại 10 tháng của các cơ quan, đơn vị thời điểm sắp nhập	Dự toán điều chỉnh giảm (-)			Dự toán điều chỉnh tăng (+) từ dự toán sắp nhập		Bổ sung kinh phí định mức theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HDND (gồm định mức mới của công chức, viên chức, HDLĐ)	Dự toán 2025 sau điều chỉnh, bổ sung được sử dụng và quyết toán
			Tổng số	Điều chỉnh giảm dự toán 10 tháng để sắp nhập đơn vị mới	Điều chỉnh giảm về biên chế, lễ tết và một số nội dung khác	Điều chỉnh tăng từ dự toán sắp nhập	Dự toán 02 tháng đã sử dụng của đơn vị trước khi hợp nhất, sắp nhập về đơn vị mới để thực hiện quyết toán		
		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=1-2+5+6+7
	- Tiền nhuận bút,... đưa tin lên trang web của Sở KHDT	100.000.000	100.000.000	100.000.000					
	- Tiền thù lao, nhuận bút, đưa tin lên Cổng thông tin Xúc tiến Đầu tư Khánh Hoà	100.000.000	100.000.000	100.000.000					
	- Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp, cà phê doanh nhân, gặp gỡ doanh nghiệp	315.000.000	315.000.000	315.000.000					
	- Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ								
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	131.000.000	131.000.000	131.000.000					
3	Sở Tài chính (mới)					26.919.542.190	4.493.564.567	2.441.600.000	33.854.706.757
3.1	Chi quản lý nhà nước					23.135.875.210	4.073.385.729	2.169.600.000	29.378.860.939
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ:					12.036.868.936	2.366.131.064	1.967.000.000	16.370.000.000
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					8.465.908.657	1.334.091.343		9.800.000.000
	- Kinh phí HDLĐ					601.113.741	125.886.259	166.000.000	893.000.000
	- Kinh phí hoạt động theo định mức					2.969.846.538	906.153.462	1.801.000.000	5.677.000.000
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:					5.120.058.121	761.058.818	199.000.000	6.080.116.939
	- 10% tiết kiệm tạo nguồn					431.000.000		199.000.000	630.000.000
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP					1.835.262.559	277.562.628		2.112.825.187
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP					2.646.795.562	483.496.190		3.130.291.752
	KP thực hiện cải cách tiền lương (chuyển từ nguồn 14 sang)					207.000.000			207.000.000
c	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ:					5.978.948.153	946.195.847	3.600.000	6.928.744.000
	- Chi tiền nhuận bút viết tin, bài lên Cổng thông tin điện tử của Sở					242.987.040	27.012.960		270.000.000
	- Khóa sổ và quyết toán ngân sách					225.000.000			225.000.000
	- Kinh phí công tác xác định giá đất và Hội đồng thẩm định giá đất					804.800.000	5.200.000		810.000.000
	- Kinh phí thuê máy chủ ảo vận hành phần mềm CSDL về giá tại địa phương					27.000.000			27.000.000
	- Kinh phí phục vụ cho Hội đồng tổ tụng hình sự					66.300.000	3.700.000		70.000.000
	- Trang phục thanh tra					80.000.000			80.000.000
	- Tiêu chí bổ sung					332.434.000	27.566.000		360.000.000
	- Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường					4.203.113	8.796.887		13.000.000
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật					240.000.000			240.000.000
	- Kinh phí xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá					5.000.000			5.000.000
	- Kinh phí bảo trì phần mềm QLNS Dự án đầu tư Pabmis					330.000.000			330.000.000
	- Kinh phí bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh					30.880.000	2.120.000		33.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại 10 tháng của các cơ quan, đơn vị thời điểm sắp nhập	Dự toán điều chỉnh giảm (-)			Dự toán điều chỉnh tăng (+) từ dự toán sắp nhập		Bổ sung kinh phí định mức theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND (gồm định mức mới của công chức, viên chức, HĐLĐ)	Dự toán 2025 sau điều chỉnh, bổ sung được sử dụng và quyết toán
			Tổng số	Điều chỉnh giảm dự toán 10 tháng để sắp nhập đơn vị mới	Điều chỉnh giảm về biên chế, lễ tết và một số nội dung khác	Điều chỉnh tăng từ dự toán sắp nhập	Dự toán 02 tháng đã sử dụng của đơn vị trước khi hợp nhất, sắp nhập về đơn vị mới để thực hiện quyết toán		
		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=1-2+5+6+7
	- Kinh phí trang bị các thiết bị công nghệ thông tin					22.000.000			22.000.000
	- Bảo trì phần mềm nhắc việc					30.000.000			30.000.000
	- Kinh phí trang bị phương tiện làm việc cho 02 Phó Giám đốc Sở					90.300.000			90.300.000
	- Kinh phí xây dựng phần mềm xác định giá đất theo phương pháp thặng dư					660.000.000			660.000.000
	- Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xác định giá để bán đấu giá tài sản (Yên sào, tài sản khác thuộc tài sản công theo quy định)					90.000.000			90.000.000
	- Bảo trì phần mềm quản lý tiền lương cho các đơn vị thuộc tỉnh					635.000.000			635.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ công tác đôn đốc thu góp phần hoàn thành dự toán năm 2024						250.000.000		250.000.000
	- KP duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống QLCL ISO TCVN 2001-2008 hàng năm					15.000.000			15.000.000
	- Kinh phí xây dựng mở rộng hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001					40.000.000			40.000.000
	- Kinh phí chi hỗ trợ cho công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa					36.800.000	7.200.000	3.600.000	47.600.000
	- Kinh phí tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, giám sát đánh giá dự án đầu tư, phổ biến Luật Đầu tư theo đối tác công tư và các nghị định, thông tư hướng dẫn liên quan...					360.000.000			360.000.000
	- Kinh phí kiểm tra hoạt động đấu thầu					40.000.000			40.000.000
	- Kinh phí Tổ điều phối vùng theo QĐ số 1809/QĐ-UBND ngày 02/8/2023					100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí để thực hiện khảo sát, đánh giá Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Khánh Hòa năm 2024					561.244.000	89.600.000		650.844.000
	- Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ						45.000.000		45.000.000
	- Kinh phí thuê tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT Khu đô thị hỗn hợp Nha Trang						96.000.000		96.000.000
	- Kinh phí thuê tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT các Khu đô thị Cam Lâm						384.000.000		384.000.000
	- Kinh phí thực hiện tổ chức các hội nghị tập huấn ngành Kế hoạch và Đầu tư năm 2024					28.000.000			28.000.000
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					882.000.000			882.000.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán còn lại 10 tháng của các cơ quan, đơn vị thời điểm sắp nhập	Dự toán điều chỉnh giảm (-)			Dự toán điều chỉnh tăng (+) từ dự toán sắp nhập		Bổ sung kinh phí định mức theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND (gồm định mức mới của công chức, viên chức, HĐLD)	Dự toán 2025 sau điều chỉnh, bổ sung được sử dụng và quyết toán
			Tổng số	Điều chỉnh giảm dự toán 10 tháng để sắp nhập đơn vị mới	Điều chỉnh giảm về biên chế, lễ tết và một số nội dung khác	Điều chỉnh tăng từ dự toán sắp nhập	Dự toán 02 tháng đã sử dụng của đơn vị trước khi hợp nhất, sắp nhập về đơn vị mới để thực hiện quyết toán		
		1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=1-2+5+6+7
3.2	Sự nghiệp kinh tế (Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp)					3.783.666.980	420.178.838	272.000.000	4.475.845.818
a	KP giao thực hiện chế độ tự chủ					1.715.602.331	260.243.487	249.000.000	2.224.845.818
	-Kinh tiền lương tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP					1.182.334.340	168.511.478		1.350.845.818
	-Kinh phí chi lương cho HĐLD					124.107.300	10.892.700	51.000.000	186.000.000
	-Kinh phí hoạt động theo định mức.					409.160.691	80.839.309	198.000.000	688.000.000
b	KP thực hiện cải cách tiền lương					579.869.291	96.130.709	23.000.000	699.000.000
	- 10% chỉ TX đơn vị giữ					54.000.000		23.000.000	77.000.000
	- BS tiền lương theo ND 24/2023/NĐ-CP					211.940.565	35.059.435		247.000.000
	- BS tiền lương theo ND 73/2024/NĐ-CP					313.928.726	61.071.274		375.000.000
c	KP giao không thực hiện chế độ tự chủ					1.488.195.358	63.804.642		1.552.000.000
	- Sao chép đĩa USB, chỉnh sửa, cập nhật nội dung video					108.000.000			108.000.000
	- Giới thiệu hình ảnh, thông tin của tỉnh trên báo chí					33.000.000			33.000.000
	- Biên tập, in ấn, dịch tài liệu sang tiếng nước ngoài					180.000.000			180.000.000
	- Kinh phí hội nghị, hội thảo, tập huấn, học tập kinh nghiệm, gian hàng, hội chợ, phiên dịch...phục vụ công tác kêu gọi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp					521.195.358	18.804.642		540.000.000
	- Tiền nhuận bút,... đưa tin lên trang web của Sở KHĐT					100.000.000			100.000.000
	- Tiền thù lao, nhuận bút, đưa tin lên Cổng thông tin Xúc tiến Đầu tư Khánh Hoà					100.000.000			100.000.000
	- Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp, cá phê doanh nhân, gặp gỡ doanh nghiệp					315.000.000			315.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sỹ						45.000.000		45.000.000
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					131.000.000			131.000.000